

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

(đã được kiểm toán)

## NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 37
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09 - 37

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0101264520 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 03/06/2002, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 30 tháng 11 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 2 - CT2 - 286 Nguyễn Xiển, xã Tân Triều, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Hoàng Đạo	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 11/11/2020)
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 11/11/2020, sau đó là thành viên HĐQT)
Ông Nguyễn Văn Khóa	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Thịnh	Thành viên	
Ông Đỗ Đức Hùng	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 26/06/2020)
Ông Khuất Quang Mậu	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 26/06/2020)
Ông Nguyễn Tùng Phương	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 11/11/2020)
Ông Trần Văn Được	Thành viên độc lập	
Ông Nguyễn Hồng Sơn	Thành viên độc lập	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Thanh Tùng	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Đình Lê	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Thế Chuyên	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Trần Thị Minh Trung	Trưởng ban	
Bà Nguyễn Thị Nga	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 11/11/2020)
Ông Hồ Quang Hải	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 11/11/2020)
Bà Nguyễn Thị Tuyết	Thành viên	
Ông Trần Tấn Nhật	Thành viên	
Bà Đình Thị Diễm Quỳnh	Thành viên	

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

#### Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



**Nguyễn Thanh Tùng**  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 22 tháng 02 năm 2021

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam được lập ngày 22 tháng 02 năm 2021, từ trang 06 đến trang 37, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

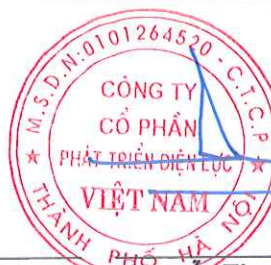
Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>157.024.669.462</b>	<b>118.156.921.043</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	39.862.549.908	52.595.417.854
111	1. Tiền		8.362.549.908	52.595.417.854
112	2. Các khoản tương đương tiền		31.500.000.000	-
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		115.875.170.131	62.079.948.990
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	96.317.309.016	35.710.311.548
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	14.170.769.314	25.304.138.831
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	5.387.091.801	1.285.498.611
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		-	(220.000.000)
140	III. Hàng tồn kho	7	1.009.092.306	1.190.441.076
141	1. Hàng tồn kho		1.009.092.306	1.190.441.076
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		277.857.117	2.291.113.123
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	277.578.235	233.710.326
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		278.882	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	-	2.057.402.797
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>2.003.903.519.631</b>	<b>2.159.281.973.414</b>
220	I. Tài sản cố định		1.979.357.772.347	2.135.177.342.094
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	1.974.262.982.040	2.129.961.126.747
222	- Nguyên giá		3.479.681.961.755	3.473.120.216.074
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.505.418.979.715)	(1.343.159.089.327)
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	5.094.790.307	5.216.215.347
228	- Nguyên giá		6.045.375.838	6.045.375.838
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(950.585.531)	(829.160.491)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		880.714.972	93.042.826
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	880.714.972	93.042.826
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	12	1.950.000.000	1.950.000.000
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.950.000.000	1.950.000.000
260	IV. Tài sản dài hạn khác		21.715.032.312	22.061.588.494
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	967.547.579	899.714.676
263	2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	13	20.747.484.733	21.161.873.818
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>2.160.928.189.093</b>	<b>2.277.438.894.457</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020*  
*(tiếp theo)*

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>892.780.342.821</b>	<b>1.032.505.826.241</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>228.132.442.942</b>	<b>558.013.999.076</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	10.851.470.793	15.131.725.644
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		102.460.000	24.701.060
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	20.676.259.374	9.254.079.404
314	4. Phải trả người lao động		7.251.408.971	9.249.855.325
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	26.487.733.969	30.760.497.441
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	25.791.878.097	78.932.984.736
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	135.564.040.131	414.226.512.884
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.407.191.607	433.642.582
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>664.647.899.879</b>	<b>474.491.827.165</b>
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	664.647.899.879	474.491.827.165
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.268.147.846.272</b>	<b>1.244.933.068.216</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	19	<b>1.268.147.846.272</b>	<b>1.244.933.068.216</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.065.896.290.000	1.065.896.290.000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		<i>1.065.896.290.000</i>	<i>1.065.896.290.000</i>
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		2.963.476.440	2.963.476.440
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		5.323.138.357	5.238.797.163
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		70.067.002.526	70.151.343.720
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		123.897.938.949	100.683.160.893
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		<i>43.468.783.018</i>	<i>3.887.345.856</i>
421b	<i>LNST chưa phân phối năm nay</i>		<i>80.429.155.931</i>	<i>96.795.815.037</i>
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>2.160.928.189.093</b>	<b>2.277.438.894.457</b>

*leba*

*Phuong*



Nguyễn Hoàng Hà  
Người lập biểu

Nguyễn Tùng Phương  
Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Tùng  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 22 tháng 02 năm 2021



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	455.199.225.207	483.974.828.883
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		455.199.225.207	483.974.828.883
11	3. Giá vốn hàng bán	22	250.241.220.806	253.654.333.655
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		204.958.004.401	230.320.495.228
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	23	1.726.552.506	3.544.508.817
22	6. Chi phí tài chính	24	82.895.857.883	82.049.198.805
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		81.480.927.582	81.765.137.780
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	29.522.936.268	33.551.396.092
30	8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		94.265.762.756	118.264.409.148
31	9. Thu nhập khác	26	1.536.119.900	369.633.976
32	10. Chi phí khác	27	2.033.657.453	6.846.189.604
40	11. Lợi nhuận khác		(497.537.553)	(6.476.555.628)
50	12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		93.768.225.203	111.787.853.520
51	13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	13.339.069.272	14.992.038.483
60	14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>80.429.155.931</u>	<u>96.795.815.037</u>
70	15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	755	908

*Nguyễn Hoàng Hà*

Nguyễn Hoàng Hà  
Người lập biểu

*Nguyễn Tùng Phương*

Nguyễn Tùng Phương  
Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Tùng  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 22 tháng 02 năm 2021

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2020

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		440.162.651.629	597.186.871.912
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(22.433.394.148)	(12.360.195.352)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(31.718.590.718)	(32.799.055.939)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(76.858.236.075)	(77.029.102.414)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(6.193.021.405)	(23.732.190.809)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		945.185.322	2.875.720.603
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(115.736.986.505)	(139.180.590.569)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>188.167.608.100</b>	<b>314.961.457.432</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(18.249.451.372)	(74.972.305.319)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		10.907.370.000	308.820.000
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.717.131.999	1.567.017.922
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(5.624.949.373)</b>	<b>(73.096.467.397)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	1. Tiền thu từ đi vay		346.739.128.627	264.033.487.608
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(436.588.249.878)	(428.771.062.342)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(105.426.233.686)	(61.792.404.339)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(195.275.354.937)</b>	<b>(226.529.979.073)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>		<b>(12.732.696.210)</b>	<b>15.335.010.962</b>
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		52.595.417.854	37.260.483.133
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(171.736)	(76.241)
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>3</b>	<b>39.862.549.908</b>	<b>52.595.417.854</b>

*Nguyễn Hoàng Hà*

*Nguyễn Tùng Phương*



Nguyễn Hoàng Hà  
Người lập biểu

Nguyễn Tùng Phương  
Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Tùng  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 22 tháng 02 năm 2021

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0101264520 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 03/06/2002, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 30 tháng 11 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 2 - CT2 - 286 Nguyễn Xiển, xã Tân Triều, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 1.065.896.290.000 VND; tương đương 106.589.629 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 126 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là: 128 người).

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: sản xuất, phân phối, bán điện;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan.

#### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong 2020, nguồn cung điện tăng trưởng cao đặc biệt là từ sự phát triển mạnh của điện mặt trời, điện gió. Cùng với đó, ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 làm nhu cầu sử dụng điện giảm nên dù sản lượng điện của Công ty trong năm tăng 3% so với năm trước nhưng giá điện trung bình lại giảm 7% so với năm trước do Công ty phải phát điện nhiều hơn vào giờ thấp điểm. Điều này làm cho doanh thu bán điện thương phẩm giảm 29,7 tỷ VND tương ứng với tỷ lệ 6,14% so với năm trước. Trong khi đó, Công ty vẫn phải chịu các khoản chi phí cố định như chi phí khấu hao, chi phí tiền lương,... dẫn đến lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm 25,36 tỷ VND tương ứng với tỷ lệ 11,01% so với năm trước.

#### Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Văn phòng Công ty

Nhà máy Thủy điện Bắc Bình

Nhà máy Thủy điện Khe Bó

Trung tâm Tư vấn Thiết kế

Địa chỉ

Hà Nội

Bình Thuận

Nghệ An

Hà Nội

Hoạt động kinh doanh chính

Truyền tải và phân phối điện

Sản xuất điện năng

Sản xuất điện năng

Tư vấn

### 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

## 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

## 2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

## 2.4. Công cụ tài chính

### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## 2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

## 2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.7. Các khoản đầu tư tài chính

*Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác* là khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

## 2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Giá trị sản phẩm dở dang cuối năm tại Trung tâm tư vấn thiết kế là chi phí phát sinh tương ứng với khối lượng công việc tư vấn đã cung cấp nhưng chưa quyết toán.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

#### 2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty đã thực hiện tạm tăng nguyên giá TSCĐ của Nhà máy Khe Bô đối với các tài sản đã hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng trong năm 2013 theo dự toán được phê duyệt. Năm 2018, trên cơ sở ý kiến của Kiểm toán Nhà nước và hướng dẫn của Tập đoàn Điện lực Việt Nam tại văn bản số 706/EVN-TCKT ngày 09/02/2018, Công ty thực hiện điều chỉnh nguyên giá các tài sản cố định tại nhà máy này theo chi phí đầu tư XD/CB thực tế bao gồm cả giá trị bồi thường, di dân và tái định cư đã thực hiện nhưng chưa nghiệm thu theo khối lượng thi công thực tế của từng hạng mục.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 20 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất	50 - 66 năm
- Phần mềm kế toán và TSCĐ vô hình khác	03 - 10 năm

#### 2.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

#### 2.12. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

#### 2.13. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### 2.14. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

#### 2.15. Vay và chi phí đi vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đối chi tiết theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### 2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí sửa chữa lớn,... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

#### 2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.18. Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Cổ tức, lợi nhuận được chia.

## 2.19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

## 2.20. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Lỗ tỷ giá hối đoái và các chi phí tài chính khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

### a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

### b) Ưu đãi thuế

Theo Công văn số 68170/CT-HTr ngày 21/10/2015 của Cục thuế Thành phố Hà Nội, thu nhập tính thuế tại Nhà máy Thủy điện Khe Bô được miễn thuế trong năm 2015 và 2016, được giảm 50% thuế trong 7 năm tiếp theo hoặc miễn 04 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo nếu đáp ứng điều kiện quy định tại Luật số 32/2013/QH13, Luật số 71/2014/QH13 và các văn bản hướng dẫn thi hành cho thời gian còn lại kể từ kỳ tính thuế năm 2015. Hiện nay, Công ty đang áp dụng hình thức ưu đãi miễn thuế 2 năm và được giảm 50% thuế trong 7 năm tiếp theo; năm 2020 là năm thứ 4 Công ty được miễn giảm 50% thuế TNDN.

Mức giảm thuế nêu trên không áp dụng với các khoản thu nhập khác. Các khoản thu nhập khác chịu mức thuế suất 20%.

### c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020, Công ty được áp dụng các mức thuế suất thuế TNDN như sau:

- Thuế suất 10% đối với hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập phát sinh tại Nhà máy thủy điện Khe Bô;
- Thuế suất 20% đối với các hoạt động khác.



## 2.22. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

## 2.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 2.24. Thông tin bộ phận

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất điện năng, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10%) trong kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng giá trị tài sản. Đồng thời, toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

## 3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	569.954.501	468.082.670
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.792.595.407	52.127.335.184
Các khoản tương đương tiền <sup>(i)</sup>	31.500.000.000	-
	<u>39.862.549.908</u>	<u>52.595.417.854</u>

<sup>(i)</sup> Tại ngày 31/12/2020, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng có giá trị 31.500.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Hội sở chính với lãi suất 3%/năm.

#### 4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>				
- Công ty Mua bán điện Việt Nam	95.050.780.808	-	34.704.757.363	-
- Phải thu khách hàng khác	1.266.528.208	-	1.005.554.185	(220.000.000)
	<b>96.317.309.016</b>	<b>-</b>	<b>35.710.311.548</b>	<b>(220.000.000)</b>
<b>b) Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>96.058.808.634</b>	<b>-</b>	<b>35.439.880.527</b>	<b>-</b>

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)

#### 5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hội đồng bồi thường, GPMB dự án xây dựng Nhà máy thủy điện Khe Bó <sup>(1)</sup>	11.803.445.281	-	22.658.913.364	-
- Trả trước cho người bán khác	2.367.324.033	-	2.645.225.467	-
	<b>14.170.769.314</b>	<b>-</b>	<b>25.304.138.831</b>	<b>-</b>

<sup>(1)</sup> Trong năm, Công ty đã hạch toán giảm công nợ ứng trước cho Hội đồng bồi thường giải phóng mặt bằng dự án xây dựng Nhà máy Thủy điện Khe Bó tương ứng với phần chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng đã hoàn thiện hồ sơ quyết toán (Xem thêm tại Thuyết minh số 10).

#### 6. PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tạm ứng	388.034.300	-	518.693.500	-
Phải thu về tạm ứng kinh phí bồi thường tái định cư	3.982.690.150	-	-	-
Phải thu khác	1.016.367.351	-	766.805.111	-
- <i>Lãi tiền gửi</i>	<i>10.356.164</i>	-	<i>1.469.188</i>	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	<i>136.500.000</i>	-	<i>136.500.000</i>	-
- <i>Thuế GTGT đầu vào chưa kê khai</i>	<i>10.298.060</i>	-	<i>228.110.340</i>	-
- <i>Các khoản phải thu khác</i>	<i>859.213.127</i>	-	<i>400.725.583</i>	-
	<b>5.387.091.801</b>	<b>-</b>	<b>1.285.498.611</b>	<b>-</b>

## 7. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	675.944.975	-	664.538.596	-
Công cụ, dụng cụ	63.225.303	-	38.644.710	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	269.922.028	-	487.257.770	-
- Chi phí của Trung tâm Tư vấn Thiết kế	269.922.028	-	487.257.770	-
	<b>1.009.092.306</b>	<b>-</b>	<b>1.190.441.076</b>	<b>-</b>

## 8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	-	96.370.634
- Các khoản khác	277.578.235	137.339.692
	<b>277.578.235</b>	<b>233.710.326</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Quyền sử dụng đất có thời hạn trả tiền một lần <sup>(i)</sup>	859.816.375	867.902.987
- Các khoản khác	107.731.204	31.811.689
	<b>967.547.579</b>	<b>899.714.676</b>

<sup>(i)</sup> Chi phí quyền sử dụng đất có thời hạn 66 năm tại Nhà máy thủy điện Bắc Bình kể từ năm 2010.

## 9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (i)	Phần mềm kế toán	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu năm	5.684.472.483	269.088.765	91.814.590	6.045.375.838
Số dư cuối năm	<b>5.684.472.483</b>	<b>269.088.765</b>	<b>91.814.590</b>	<b>6.045.375.838</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm	543.825.575	193.520.326	91.814.590	829.160.491
- Khấu hao trong năm	87.238.260	34.186.780	-	121.425.040
Số dư cuối năm	<b>631.063.835</b>	<b>227.707.106</b>	<b>91.814.590</b>	<b>950.585.531</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu năm	5.140.646.908	75.568.439	-	5.216.215.347
Tại ngày cuối năm	<b>5.053.408.648</b>	<b>41.381.659</b>	<b>-</b>	<b>5.094.790.307</b>

<sup>(i)</sup> Quyền sử dụng đất tại Nhà máy Thủy điện Bắc Bình, Nhà máy Thủy điện Khe Bô và tại Tầng 2 - CT2 - 286 Nguyễn Xiển - quận Thanh Trì - Hà Nội được sử dụng xây dựng Nhà điều hành, Nhà máy thủy điện.

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 5.053.408.648 VND;
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 91.814.590 VND.

**10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu năm	1.840.535.458.353	1.617.244.562.387	11.187.585.685	4.152.609.649	3.473.120.216.074				
- Mua trong năm	-	-	237.184.241	75.114.320	312.298.561				
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.193.575.181	672.708.800	-	-	1.866.283.981				
- Dự án Xây dựng Nhà máy Khe Bó (phần chi phí liên quan đến giải phóng mặt bằng) <sup>(1)</sup>	11.047.483.816	9.070.177.308	-	842.005.446	20.959.666.570				
- Điều chỉnh theo quyết toán được phê duyệt	(1.902.111.697)	(2.107.167.422)	-	-	(4.009.279.119)				
- Thanh lý, nhượng bán	(11.937.036.312)	-	(630.188.000)	-	(12.567.224.312)				
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1.838.937.369.341</b>	<b>1.624.880.281.073</b>	<b>10.794.581.926</b>	<b>5.069.729.415</b>	<b>3.479.681.961.755</b>				
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>									
Số dư đầu năm	577.528.155.097	757.570.683.897	6.668.609.148	1.391.641.185	1.343.159.089.327				
- Khấu hao trong năm	82.786.231.648	80.745.304.342	955.902.492	560.705.372	165.048.143.854				
- Thanh lý, nhượng bán	(2.158.065.466)	-	(630.188.000)	-	(2.788.253.466)				
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>658.156.321.279</b>	<b>838.315.988.239</b>	<b>6.994.323.640</b>	<b>1.952.346.557</b>	<b>1.505.418.979.715</b>				
<b>Giá trị còn lại</b>									
Tại ngày đầu năm	1.263.007.303.256	859.673.878.490	4.518.976.537	2.760.968.464	2.129.961.126.747				
Tại ngày cuối năm	<b>1.180.781.048.062</b>	<b>786.564.292.834</b>	<b>3.800.258.286</b>	<b>3.117.382.858</b>	<b>1.974.262.982.040</b>				

<sup>(1)</sup> Đây là giá trị Tài sản cố định tăng từ phần chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng đã hoàn thiện hồ sơ, số tiền 11.861.501.790 VND tương ứng với phần ứng trước cho Hội đồng bồi thường, giải phóng mặt bằng (chi tiết xem thuyết minh số 5). Phần còn lại là chi phí hoạt động của Ban quản lý giải phóng mặt bằng và các chi phí khác.

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.967.378.290.015 VND;

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 227.481.894.477 VND;

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm chờ thanh lý: 35.800.000 VND.

### 11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	94.601.336	93.042.826
- Công trình khác	94.601.336	93.042.826
Mua sắm tài sản cố định	786.113.636	-
- Mua sắm xe ô tô	786.113.636	-
	<b>880.714.972</b>	<b>93.042.826</b>

### 12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Giá trị khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại ngày đầu năm và cuối năm là khoản vốn góp vào Công ty Cổ phần Thủy điện Cẩm Sơn có trụ sở tại xã Hương Lạc, huyện Lạc Giang, tỉnh Bắc Giang với tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết tương ứng là 7,46%, hoạt động chính là sản xuất điện năng. Khoản đầu tư này không có dấu hiệu tổn thất, vì thế Công ty không thực hiện trích lập dự phòng.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

### 13. THIẾT BỊ, VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ DÀI HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Thiết bị, phụ tùng thay thế tại Nhà máy Thủy điện Khe Bó	17.461.145.717	-	17.875.534.802	-
- Thiết bị, phụ tùng thay thế tại Nhà máy Thủy điện Bắc Bình	3.286.339.016	-	3.286.339.016	-
	<b>20.747.484.733</b>	<b>-</b>	<b>21.161.873.818</b>	<b>-</b>

**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo số dư lớn				
- Tổng Công ty 36 - CTCP	324.380.158	324.380.158	2.150.047.582	2.150.047.582
- Công ty Cổ phần Cơ khí Điện lực	1.533.311.832	1.533.311.832	1.533.311.832	1.533.311.832
- Công ty TNHH Bất động sản và Xây dựng Việt Hưng	-	-	2.187.500.000	2.187.500.000
- Công ty Cổ phần Cơ điện Miền Trung	858.660.000	858.660.000	858.660.000	858.660.000
- Phải trả cho các đối tượng khác	8.135.118.803	8.135.118.803	8.402.206.230	8.402.206.230
	<b>10.851.470.793</b>	<b>10.851.470.793</b>	<b>15.131.725.644</b>	<b>15.131.725.644</b>

**15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số đã thực nộp trong năm		Điều chỉnh theo Thụ tra soát (*)		Số phải thu cuối năm		Số phải nộp cuối năm	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	586.861.960	41.305.501.344	35.554.877.264	(2.389.563.148)	-	-	-	-	-	3.947.922.892	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.057.402.797	-	13.344.053.416	6.193.021.405	2.389.563.148	-	-	-	-	-	7.483.192.362	
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.101.747.958	1.991.130.131	2.251.218.529	-	-	-	-	-	-	841.659.560	
Thuế tài nguyên	-	1.037.705.634	39.073.172.088	36.804.244.813	-	-	-	-	-	-	3.306.652.909	
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	10.565.840	10.565.840	-	-	-	-	-	-	-	
Các loại thuế khác	-	4.505.307.000	5.641.985.806	10.147.292.806	-	-	-	-	-	-	-	
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	2.022.456.852	15.159.363.031	12.084.968.232	-	-	-	-	-	-	5.096.851.651	
	<b>2.057.402.797</b>	<b>9.254.079.404</b>	<b>116.525.771.656</b>	<b>103.046.188.889</b>	-	-	-	-	-	-	<b>20.676.259.374</b>	

<sup>(\*)</sup>Trong năm, Công ty thực hiện điều chỉnh nghĩa vụ thuế theo các thư tra soát gửi Cục thuế tỉnh Nghệ An, Cục thuế tỉnh Bình Thuận, Chi cục thuế huyện Vị Xuyên, Hà Giang và Cục thuế Hà Nội. Công ty đã được Cơ quan Thuế chấp nhận về các nội dung điều chỉnh này.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

#### 16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	9.957.313.178	5.327.585.733
- Trích trước chi phí di dân và tái định cư dự án Nhà máy Thủy điện Khe Bó <sup>(i)</sup>	12.767.822.950	22.269.127.256
- Chi phí thường vận hành an toàn điện	3.128.286.717	-
- Chi phí sửa chữa lớn	98.941.739	1.185.465.390
- Chi phí phải trả khác	535.369.385	1.978.319.062
	<b>26.487.733.969</b>	<b>30.760.497.441</b>

<sup>(i)</sup> Theo hướng dẫn tại Công văn số 706/EVN-TCKT ngày 09/02/2018 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam, Công ty thực hiện trích trước chi phí bồi thường, di dân và tái định cư đã hoàn thành nhưng chưa được nghiệm thu khối lượng để tạm tăng giá trị tài sản cố định đối với Nhà máy Thủy điện Khe Bó. Cơ sở trích trước dựa trên các hồ sơ phê duyệt quyết toán đền bù, biên bản kiểm tra hiện trường xác nhận khối lượng thi công, các hồ sơ ký kết và đánh giá kỹ thuật với nhà thầu. Tại ngày 31/12/2020, số dư còn lại của khoản chi phí trích trước này là chi phí xây dựng khu tái định cư dự án Nhà máy Thủy điện Khe Bó chưa được nghiệm thu quyết toán.

#### 17. PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	70.067.764	45.172.302
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	1.000.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	25.721.810.333	77.887.812.434
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	25.225.403.148	77.138.819.470
- Phải trả, phải nộp khác	496.407.185	748.992.964
	<b>25.791.878.097</b>	<b>78.932.984.736</b>

**18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	01/01/2020		Trong năm		31/12/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
Vay ngắn hạn	18.287.932.711	18.287.932.711	66.739.128.627	65.863.021.215	19.164.040.123	19.164.040.123
Vay dài hạn đến hạn trả	395.938.580.173	395.938.580.173	88.666.666.680	368.205.246.845	116.400.000.008	116.400.000.008
	<u>414.226.512.884</u>	<u>414.226.512.884</u>	<u>155.405.795.307</u>	<u>434.068.268.060</u>	<u>135.564.040.131</u>	<u>135.564.040.131</u>
<b>b) Vay dài hạn</b>						
Vay dài hạn	672.532.301.275	672.532.301.275	140.000.000.000	368.205.246.845	444.327.054.430	444.327.054.430
Trái phiếu thường	197.898.106.063	197.898.106.063	141.342.721.212	2.519.981.818	336.720.845.457	336.720.845.457
	<u>870.430.407.338</u>	<u>870.430.407.338</u>	<u>281.342.721.212</u>	<u>370.725.228.663</u>	<u>781.047.899.887</u>	<u>781.047.899.887</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(395.938.580.173)	(395.938.580.173)	(88.666.666.680)	(368.205.246.845)	(116.400.000.008)	(116.400.000.008)
<b>Khoản đến hạn trả sau 12 tháng</b>	<u>474.491.827.165</u>	<u>474.491.827.165</u>			<u>664.647.899.879</u>	<u>664.647.899.879</u>

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	Mục đích vay	
				31/12/2020	01/01/2020
				VND	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>					
- Công ty Cổ phần Tài chính Điện Lực	VND	Theo từng kế ước nhận nợ	Tin chấp	Bổ sung vốn lưu động	18.287.932.711
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải - Chi nhánh Thanh Xuân	VND	Theo từng kế ước nhận nợ	Tin chấp	Bổ sung vốn lưu động	19.164.040.123
				<u>19.164.040.123</u>	<u>18.287.932.711</u>



**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:**

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	Mục đích vay	31/12/2020	01/01/2020
						VND	VND
<b>Vay dài hạn</b>							
- Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Quảng Ninh						444.327.054.430	672.532.301.275
+ <i>Hợp đồng tín dụng số 5471/16/TD-VND TT/X.4 ngày 12/01/2017</i>		<i>Thay đổi theo thời kỳ</i>	2026	<i>Thế chấp<sup>(1)</sup></i>	<i>Bổ sung vốn phục vụ dự án thủy điện Khe Bó</i>	119.200.000.000	120.000.000.000
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An						119.200.000.000	120.000.000.000
+ <i>Hợp đồng số 70/2008/HĐTD ngày 08/03/2008 và các Hợp đồng sửa đổi bổ sung</i>	VND	<i>6,9%/năm</i>	2020	<i>Thế chấp<sup>(1)</sup></i>	<i>Bổ sung vốn phục vụ dự án thủy điện Khe Bó</i>	-	327.466.301.476
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ						168.400.000.000	169.200.000.000
+ <i>Hợp đồng tín dụng số 02/2015/7757730/HĐTD ngày 26/08/2015</i>	VND	<i>Thay đổi theo thời kỳ</i>	2025	<i>Thế chấp<sup>(1)</sup></i>	<i>Bổ sung vốn phục vụ dự án thủy điện Khe Bó</i>	168.400.000.000	169.200.000.000
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Tây Hà Nội						29.393.721.102	55.865.999.799
+ <i>Hợp đồng 93 - 21.08.15/HĐTD/TPBANK.THN ngày 03/12/2015</i>	VND	<i>Thay đổi theo thời kỳ</i>	2025	<i>Thế chấp<sup>(1)</sup></i>	<i>Bổ sung vốn phục vụ dự án thủy điện Khe Bó</i>	29.393.721.102	35.393.721.102
+ <i>Hợp đồng 155- 26.11.15/HĐTD/TPBANK.THN ngày 18/12/2015</i>	VND	<i>Thay đổi theo thời kỳ</i>	2020	<i>Thế chấp<sup>(1)</sup></i>	<i>Bổ sung vốn phục vụ dự án thủy điện Bắc Bình</i>	-	20.472.278.697
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải - Chi nhánh Thanh Xuân						127.333.333.328	-
+ <i>Hợp đồng số 01/MSB-DIEN LUC/2020/HĐTD ngày 11/01/2020</i>	VND	<i>Thay đổi theo thời kỳ</i>	2025	<i>Thế chấp<sup>(1)</sup></i>	<i>Bổ sung vốn lưu động</i>	8.166.666.663	-
+ <i>Hợp đồng vay số 0907-EYN/2020/HĐCV ngày 20/07/2020</i>	VND	<i>Thay đổi theo thời kỳ</i>		<i>Thế chấp<sup>(1)</sup></i>	<i>Bổ sung vốn phục vụ dự án thủy điện Khe Bó</i>	119.166.666.665	-

	2022	Thế chấp <sup>(i)</sup>	336.720.845.457	197.898.106.063
<b>Trái phiếu thường</b>				
+ Trái phiếu phát hành cho Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Hợp đồng 200 tỷ VND <sup>(ii)</sup>	2022	Thế chấp <sup>(i)</sup>	198.268.762.127	197.898.106.063
+ Trái phiếu phát hành cho Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Hợp đồng 140 tỷ VND <sup>(iii)</sup>	2023	Thế chấp <sup>(i)</sup>	138.452.083.330	-
<b>Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng</b>			<b>781.047.899.887</b>	<b>870.430.407.338</b>
			(116.400.000.008)	(395.938.580.173)
<b>Khoản đến hạn trả sau 12 tháng</b>			<b>664.647.899.879</b>	<b>474.491.827.165</b>

<sup>(i)</sup> Các khoản vay từ các ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

<sup>(ii)</sup> Thực hiện Nghị quyết số 400/NQ-VNPD-ĐHĐCĐ ngày 25/04/2019 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019, Công ty đã triển khai các thủ tục để phát hành trái phiếu riêng lẻ. Ngày 18/07/2019, Hội đồng Quản trị Công ty đã ban hành nghị quyết số 719/NQ-VNPD-HĐQT thông qua phương án phát hành trái phiếu riêng lẻ năm 2019 với một số thông tin cơ bản sau:

- Tổ chức phát hành: Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam;
- Địa điểm phát hành: Việt Nam;
- Số lượng dự kiến phát hành: 2.000 trái phiếu, chia làm 2 đợt;
- Mệnh giá: 100.000.000 VND/trái phiếu, tương đương 200.000.000.000 VND;
- Hình thức: Trái phiếu không chuyển đổi, được bảo đảm bằng tài sản;
- Phương thức phát hành: Phát hành trái phiếu riêng lẻ thông qua đại lý phát hành cho dưới 100 nhà đầu tư không kê nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp trong vòng 01 năm kể từ ngày hoàn thành đợt phát hành;
- Mục đích sử dụng tiền thu được: Tăng quy mô vốn hoạt động của Công ty; thực hiện các chương trình, dự án đầu tư của Công ty;
- Giá phát hành: 100% mệnh giá;
- Lãi suất: áp dụng mức lãi suất 9,5% cho kỳ 06 tháng đầu tiên kể từ ngày phát hành đợt 1; lãi suất cho các kỳ sau được xác định bằng tổng lãi suất trung bình cộng của mức lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng đồng Việt Nam áp dụng cho kỳ hạn 12 tháng do Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV), Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Vietinbank), Ngân hàng TMCP Tiên Phong, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố cộng (+) 3,5%/năm; trả lãi định kỳ 6 tháng/lần.
- Ngày đáo hạn: Ngày tròn 36 tháng kể từ ngày phát hành đợt 1

Trong năm 2019, Công ty đã phát hành thành công toàn bộ 16 trái phiếu này thu về số tiền 200.000.000.000 VND, chi phí phát hành là 2.101.893.937 VND.

(iii) Thực hiện Nghị quyết số 808/NQ-VNPD-ĐHĐCĐ ngày 25/06/2020 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020, Công ty đã triển khai các thủ tục để phát hành trái phiếu riêng lẻ. Ngày 15/04/2020, Hội đồng Quản trị Công ty đã ban hành nghị quyết số 425/NQ-VNPD-HĐQT thông qua phương án phát hành trái phiếu riêng lẻ với một số thông tin cơ bản sau:

- Tổ chức phát hành: Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam;
- Địa điểm phát hành: Việt Nam;
- Số lượng dự kiến phát hành: 1.400 trái phiếu, chia làm 2 đợt;
- Mệnh giá: 100.000.000 VND/trái phiếu, tương đương 140.000.000.000 VND;
- Hình thức: Trái phiếu không chuyển đổi, được bảo đảm bằng tài sản;
- Phương thức phát hành: Phát hành trái phiếu riêng lẻ thông qua đại lý phát hành cho dưới 100 nhà đầu tư không kê nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp trong vòng 01 năm kể từ ngày hoàn thành đợt phát hành;
- Mục đích sử dụng tiền thu được: Tăng quy mô vốn hoạt động của Công ty; thực hiện các chương trình, dự án đầu tư của Công ty;
- Thời điểm phát hành: đợt 1: ngày 05/05/2020; đợt 2 ngày 02/11/2020;
- Giá phát hành: 100% mệnh giá;
- Lãi suất: áp dụng mức lãi suất 9,5% cho kỳ 06 tháng đầu tiên kể từ ngày phát hành đợt 1; lãi suất cho các kỳ sau được xác định bằng tổng lãi suất trung bình cộng của mức lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng đồng Việt Nam áp dụng cho kỳ hạn 12 tháng do Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV), Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Vietinbank), Ngân hàng TMCP Tiên Phong, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố công (+) 3,5%/năm; trả lãi định kỳ 6 tháng/lần.
- Ngày đáo hạn: Ngày tròn 36 tháng kể từ ngày phát hành đợt 1.

Trong năm, Công ty đã phát hành thành công số trái phiếu thu về 140.000.000.000 VND, chi phí phát hành là 2.519.981.818 VND.

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND	VND		VND	VND		VND	VND	
Số dư đầu năm trước	1.065.896.290.000	2.963.476.440	5.052.019.891	18.050.187.009	172.768.447.829	1.264.750.421.169			
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	96.795.815.037	96.795.815.037			96.795.815.037
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	52.287.933.983	(52.287.933.983)				-
Giảm quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	966.557.243	966.557.243			966.557.243
Trích lập quỹ thưởng ban điều hành	-	-	-	-	(311.133.333)	(311.133.333)			(311.133.333)
Chi trả cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	(117.248.591.900)	(117.248.591.900)			(117.248.591.900)
Sử dụng quỹ đầu tư phát triển mua tài sản cố định	-	-	186.777.272	(186.777.272)	-	-			-
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>1.065.896.290.000</b>	<b>2.963.476.440</b>	<b>5.238.797.163</b>	<b>70.151.343.720</b>	<b>100.683.160.893</b>	<b>1.244.933.068.216</b>			
Số dư đầu năm nay	1.065.896.290.000	2.963.476.440	5.238.797.163	70.151.343.720	100.683.160.893	1.244.933.068.216			
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	80.429.155.931	80.429.155.931			80.429.155.931
Trả cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	(53.294.814.500)	(53.294.814.500)			(53.294.814.500)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(3.919.563.375)	(3.919.563.375)			(3.919.563.375)
Đầu tư TSCĐ từ quỹ đầu tư phát triển	-	-	84.341.194	(84.341.194)	-	-			-
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>1.065.896.290.000</b>	<b>2.963.476.440</b>	<b>5.323.138.357</b>	<b>70.067.002.526</b>	<b>123.897.938.949</b>	<b>1.268.147.846.272</b>			

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 808/NQ-VNPD-DHĐCĐ ngày 26/06/2020, Công ty thực hiện công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2019 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế (1)		96.795.815.037
Lợi nhuận các năm trước để lại (2)		3.887.345.856
<b>Tổng lợi nhuận được phân phối (3) = (1) + (2)</b>	<b>100,00%</b>	<b>100.683.160.893</b>
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	3,61%	3.637.323.375
- Trích Quỹ thưởng ban điều hành	0,28%	282.240.000
- Chi trả cổ tức	52,93%	53.294.814.500

(tương ứng mỗi cổ phần nhận 500 VND)

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2020 VND	Tỷ lệ %	01/01/2020 VND	Tỷ lệ %
- Tổng Công ty Phát điện 1	390.622.360.000	36,65%	390.622.360.000	36,65%
- Công đoàn Điện lực Việt Nam	34.611.010.000	3,25%	34.611.010.000	3,25%
- Công ty CP Nhiệt điện Phả Lại	113.116.570.000	10,61%	113.116.570.000	10,61%
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Tuần Lộc	182.992.810.000	17,17%	182.992.810.000	17,17%
- Cổ đông khác	344.553.540.000	32,32%	344.553.540.000	32,32%
<b>Cộng</b>	<b>1.065.896.290.000</b>	<b>100%</b>	<b>1.065.896.290.000</b>	<b>100%</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
- Vốn góp đầu năm	1.065.896.290.000	1.065.896.290.000
- Vốn góp cuối năm	1.065.896.290.000	1.065.896.290.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận trả cho chủ sở hữu</b>		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	77.138.819.470	21.682.631.909
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	53.294.814.500	117.248.591.900
+ Cổ tức chia trên lợi nhuận năm trước	53.294.814.500	117.248.591.900
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	105.208.230.822	61.792.404.339
+ Cổ tức chia trên lợi nhuận năm trước	105.208.230.822	61.792.404.339
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả cuối năm	25.225.403.148	77.138.819.470

**d) Cổ phiếu**

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	106.589.629	106.589.629
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	106.589.629	106.589.629
- Cổ phiếu phổ thông	106.589.629	106.589.629
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	106.589.629	106.589.629
- Cổ phiếu phổ thông	106.589.629	106.589.629

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	70.067.002.526	70.151.343.720
	<u>70.067.002.526</u>	<u>70.151.343.720</u>

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Cam kết thuê hoạt động

Công ty ký các hợp đồng thuê đất sau:

STT	Tên khu đất	Văn bản pháp lý	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Mục đích sử dụng	Thời hạn
1	Nhà máy thủy điện Bắc Bình, xã Sông Lũy, huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận	Giấy chứng nhận quyền SDD, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất do UBND tỉnh Bình Thuận cấp	13.694,90	Xây dựng văn phòng làm việc	Thời hạn sử dụng đến hết ngày 19/2/2064. Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm
2	Nhà máy thủy điện Bắc Bình, xã Sông Lũy, huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận	Giấy chứng nhận quyền SDD, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất do UBND tỉnh Bình Thuận cấp	725.969,90	Xây dựng văn phòng làm việc và nhà máy thủy	Thời hạn sử dụng đến hết ngày 22/2/2076. Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm
3	Nhà máy thủy điện Khe Bó, xã Tam Quang, huyện Trương Dương, tỉnh Nghệ An	Giấy chứng nhận quyền SDD, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất do UBND tỉnh Nghệ An cấp.	673.497,00	Xây dựng nhà máy thủy điện	Thời hạn sử dụng đến 08/08/2057. Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm.
4	Nhà máy thủy điện Nậm Má, xã Cao Bồ, huyện Vị Xuyên, tỉnh Hà Giang	Giấy chứng nhận quyền SDD, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BĐ 132604 do UBND tỉnh Hà Giang cấp.	77.690,00	Xây dựng nhà máy thủy điện	Thời hạn sử dụng đến 14/07/2058. Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm.

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2020	01/01/2020
USD	1.620,00	1.620,00

## 21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán điện thương phẩm	453.781.320.830	483.518.623.125
- Nhà máy Nậm Mả	11.680.183.247	12.529.082.145
- Nhà máy Bắc Bình	91.000.685.899	103.630.103.434
- Nhà máy Khe Bó	351.100.451.684	367.359.437.546
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.417.904.377	456.205.758
- Doanh thu Tư vấn giám sát	432.080.407	456.205.758
- Dịch vụ vận hành và sửa chữa	985.823.970	-
	<b>455.199.225.207</b>	<b>483.974.828.883</b>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)	<b>453.730.642.429</b>	<b>483.460.608.782</b>

## 22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Giá vốn của bán điện thương phẩm	249.387.231.235	253.654.333.655
- Nhà máy Nậm Mả	6.541.917.544	6.282.156.709
- Nhà máy Bắc Bình	44.874.227.789	54.958.335.014
- Nhà máy Khe Bó	197.971.085.902	192.413.841.932
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	853.989.571	-
- Giá vốn dịch vụ vận hành	853.989.571	-
	<b>250.241.220.806</b>	<b>253.654.333.655</b>

## 23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.589.331.733	1.550.898.069
Cổ tức, lợi nhuận được chia	136.500.000	136.500.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	1.857.110.748
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	720.773	-
	<b>1.726.552.506</b>	<b>3.544.508.817</b>

## 24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	81.480.927.582	81.765.137.780
Chi phí phục vụ phát hành trái phiếu	71.316.580	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	892.509	2.773.144
Chi phí phát hành trái phiếu	1.342.721.212	281.287.881
	<b>82.895.857.883</b>	<b>82.049.198.805</b>

**25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	552.524.100	716.817.427
Chi phí nhân công	16.574.008.851	18.671.305.019
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	250.533.091	250.436.136
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.850.895.204	3.910.027.490
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	192.879.117	-
Thuế, phí và lệ phí	91.626.947	147.979.822
Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng	(220.000.000)	220.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.872.067.792	2.058.842.147
Chi phí khác bằng tiền	6.358.401.166	7.575.988.051
	<b>29.522.936.268</b>	<b>33.551.396.092</b>

**26. THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.050.456.428	301.700.000
Các khoản khác	485.663.472	67.933.976
	<b>1.536.119.900</b>	<b>369.633.976</b>

**27. CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi chậm trả cổ tức	560.960.112	-
Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành	533.988.000	540.000.000
Hỗ trợ khắc phục bão lụt tại huyện Tương Dương	250.000.000	6.186.657.769
Truy thu thuế, phạt chậm nộp thuế	380.159.321	-
Các khoản khác	308.550.020	119.531.835
	<b>2.033.657.453</b>	<b>6.846.189.604</b>



## 28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	93.768.225.203	111.787.853.520
Các khoản điều chỉnh tăng	1.526.521.449	624.369.768
- Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành	533.988.000	540.000.000
- Lãi chậm trả cổ tức	560.960.112	-
- Tiền chậm nộp thuế	380.159.321	-
- Các khoản không được trừ khác	51.414.016	84.369.768
Các khoản điều chỉnh giảm	136.500.000	136.500.000
- Thu nhập từ chia cổ tức được miễn thuế TNDN	136.500.000	136.500.000
Tổng thu nhập chịu thuế TNDN	95.158.246.652	112.275.723.288
- Thu nhập chịu thuế TNDN theo thuế suất phổ thông (20%)	38.232.446.066	37.644.661.544
- Thu nhập ưu đãi 50% thuế TNDN tại Nhà máy Khe Bó	56.925.800.586	74.631.061.744
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>13.339.069.272</b>	<b>14.992.038.483</b>
- Chi phí thuế TNDN trên thuế suất phổ thông	7.646.489.213	7.528.932.309
- Chi phí thuế TNDN phát sinh tại Nhà máy Khe Bó	5.692.580.059	7.463.106.174
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>13.339.069.272</b>	<b>14.992.038.483</b>
Điều chỉnh số đã nộp sang thuế GTGT theo thư tra soát	2.389.563.148	-
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào thuế TNDN phải nộp năm nay	4.984.144	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	(2.057.402.797)	6.682.749.529
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(6.193.021.405)	(23.732.190.809)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>	<b>7.483.192.362</b>	<b>(2.057.402.797)</b>

## 29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	80.429.155.931	96.795.815.037
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	80.429.155.931	96.795.815.037
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	106.589.629	106.589.629
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>755</b>	<b>908</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm nay.

**30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	742.713.204	985.780.719
Chi phí nhân công	34.523.985.111	33.758.273.297
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	329.320.529	973.103.182
Chi phí khấu hao tài sản cố định	165.169.568.894	173.863.978.905
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	3.268.510.388	3.374.385.256
Chi phí dự phòng/ Hoàn nhập dự phòng	(220.000.000)	220.000.000
Thuế, phí và lệ phí	59.915.684.819	57.711.188.122
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.152.530.046	5.316.981.386
Chi phí khác bằng tiền	10.664.508.341	10.300.100.602
	<b>279.546.821.332</b>	<b>286.503.791.469</b>

**31. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TI**

**a) Số tiền đi vay thực thu trong năm**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Số tiền đi vay thực thu trong năm	346.739.128.627	264.033.487.608

**b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm	436.588.249.878	428.771.062.342



**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2020</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	39.862.549.908	-	-	39.862.549.908
Phải thu khách hàng, phải thu khác	101.704.400.817	-	-	101.704.400.817
<b>Cộng</b>	<b>141.566.950.725</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>141.566.950.725</b>
<b>Tại ngày 01/01/2020</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	52.595.417.854	-	-	52.595.417.854
Phải thu khách hàng, phải thu khác	36.775.810.159	-	-	36.775.810.159
<b>Cộng</b>	<b>89.371.228.013</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>89.371.228.013</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2020</b>				
Vay và nợ	135.564.040.131	642.454.178.777	22.193.721.102	800.211.940.010
Phải trả người bán, phải trả khác	36.643.348.890	-	-	36.643.348.890
Chi phí phải trả	26.487.733.969	-	-	26.487.733.969
	<b>198.695.122.990</b>	<b>642.454.178.777</b>	<b>22.193.721.102</b>	<b>863.343.022.869</b>
<b>Tại ngày 01/01/2020</b>				
Vay và nợ	414.226.512.884	409.897.827.165	64.594.000.000	888.718.340.049
Phải trả người bán, phải trả khác	94.064.710.380	-	-	94.064.710.380
Chi phí phải trả	30.760.497.441	-	-	30.760.497.441
	<b>539.051.720.705</b>	<b>409.897.827.165</b>	<b>64.594.000.000</b>	<b>1.013.543.547.870</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

### 33. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

### 34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
<b>Doanh thu bán hàng</b>		<b>453.730.642.429</b>	<b>483.460.608.782</b>
Công ty Mua bán điện Việt Nam	Cùng Tập đoàn Điện lực Việt Nam	442.101.137.583	470.989.540.980
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	Cùng Tập đoàn Điện lực Việt Nam	11.629.504.846	12.471.067.802

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Mối quan hệ	31/12/2020	01/01/2020
		VND	VND
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>		<b>96.058.808.634</b>	<b>35.439.880.527</b>
Công ty Mua bán điện Việt Nam	Cùng Tập đoàn Điện lực Việt Nam	95.050.780.808	34.704.757.363
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	Cùng Tập đoàn Điện lực Việt Nam	1.008.027.826	735.123.164

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	642.945.804	869.437.846
Thu nhập của HĐQT và các Phó Tổng Giám đốc	2.081.813.715	2.453.519.067

### 35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

*HLCC*

*Phuong*



Nguyễn Hoàng Hà  
Người lập biểu

Nguyễn Tùng Phương  
Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Tùng  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 22 tháng 02 năm 2021

Số: 191 /VNPD-TCKT

V/v: Giải trình biến động lợi nhuận  
BCTC Tổng hợp năm 2020

Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2021

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam (VNPD) giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế trên BCTC Tổng hợp năm 2020 như sau:

- Lợi nhuận sau thuế năm 2020: 80.429,16 triệu đồng.
- Lợi nhuận sau thuế năm 2019: 96.795,82 triệu đồng.

**Nguyên nhân chủ yếu:**

Lợi nhuận kế toán sau thuế năm 2020 giảm 16,91% so với năm 2019, nguyên nhân chủ yếu là do doanh thu sản xuất điện năm 2020 giảm so với năm 2019, cụ thể như sau:

- Doanh thu sản xuất điện năm 2019 bao gồm cả khoản tiền cấp quyền khai thác nước mặt của các năm 2017 và năm 2018 được tính vào giá bán điện và được ghi nhận vào doanh thu năm 2019 theo Hợp đồng sửa đổi bổ sung số 06 Hợp đồng mua bán điện Nhà máy thủy điện Khe Bó ngày 12/03/2019 và Hợp đồng sửa đổi bổ sung số 04 Hợp đồng mua bán điện Nhà máy thủy điện Bắc Bình ngày 07/03/2019 giữa Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam và Công ty Mua bán điện – Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

- Năm 2020 các nhà máy thủy điện của Công ty chủ yếu hoạt động chạy phát điện vào ban đêm, không phải giờ cao điểm nên giá bán và doanh thu sản xuất điện thấp. Dẫn đến doanh thu từ thị trường điện giảm so với năm 2019.

Một số chỉ tiêu chính như sau:

STT	CHỈ TIÊU	Kỳ này	Kỳ trước	Chênh lệch	
		Triệu đồng	Triệu đồng	Tăng/giảm	Tỷ lệ
1	Tổng doanh thu	458.461,90	487.888,97	(29.427,07)	-6,03%
1.1	- Doanh thu sản xuất điện	453.781,32	483.518,62	(29.737,30)	-6,15%
1.2	- Doanh thu, thu nhập khác	4.680,58	4.370,35	310,23	7,10%
2	Tổng chi phí	364.693,67	376.101,12	(11.407,45)	-3,03%
3	Lợi nhuận trước thuế	93.768,23	111.787,85	(18.019,63)	-16,12%



4	Chi phí thuế TNDN	13.339,07	14.992,04	(1.652,97)	-11,03%
5	Lợi nhuận sau thuế TNDN (5=3-4)	80.429,16	96.795,82	(16.366,66)	-16,91%

Công ty xin giải trình số liệu với Quý cơ quan và Quý cổ đông.

Trân trọng./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu: VT, TCKT.




**TỔNG GIÁM ĐỐC**

**Nguyễn Thanh Tùng**





Số: 191 /VNPD-TCKT

V/v: Giải trình biến động lợi nhuận  
BCTC Tổng hợp năm 2020

Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2021

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam (VNPD) giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế trên BCTC Tổng hợp năm 2020 như sau:

- Lợi nhuận sau thuế năm 2020: 80.429,16 triệu đồng.
- Lợi nhuận sau thuế năm 2019: 96.795,82 triệu đồng.

**Nguyên nhân chủ yếu:**

Lợi nhuận kế toán sau thuế năm 2020 giảm 16,91% so với năm 2019, nguyên nhân chủ yếu là do doanh thu sản xuất điện năm 2020 giảm so với năm 2019, cụ thể như sau:

- Doanh thu sản xuất điện năm 2019 bao gồm cả khoản tiền cấp quyền khai thác nước mặt của các năm 2017 và năm 2018 được tính vào giá bán điện và được ghi nhận vào doanh thu năm 2019 theo Hợp đồng sửa đổi bổ sung số 06 Hợp đồng mua bán điện Nhà máy thủy điện Khe Bó ngày 12/03/2019 và Hợp đồng sửa đổi bổ sung số 04 Hợp đồng mua bán điện Nhà máy thủy điện Bắc Bình ngày 07/03/2019 giữa Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam và Công ty Mua bán điện – Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

- Năm 2020 các nhà máy thủy điện của Công ty chủ yếu hoạt động chạy phát điện vào ban đêm, không phải giờ cao điểm nên giá bán và doanh thu sản xuất điện thấp. Dẫn đến doanh thu từ thị trường điện giảm so với năm 2019.

Một số chỉ tiêu chính như sau:

STT	CHỈ TIÊU	Kỳ này	Kỳ trước	Chênh lệch	
		Triệu đồng	Triệu đồng	Tăng/giảm	Tỷ lệ
1	Tổng doanh thu	458.461,90	487.888,97	(29.427,07)	-6,03%
1.1	- Doanh thu sản xuất điện	453.781,32	483.518,62	(29.737,30)	-6,15%
1.2	- Doanh thu, thu nhập khác	4.680,58	4.370,35	310,23	7,10%
2	Tổng chi phí	364.693,67	376.101,12	(11.407,45)	-3,03%
3	Lợi nhuận trước thuế	93.768,23	111.787,85	(18.019,63)	-16,12%



4	Chi phí thuế TNDN	13.339,07	14.992,04	(1.652,97)	-11,03%
5	Lợi nhuận sau thuế TNDN (5=3-4)	80.429,16	96.795,82	(16.366,66)	-16,91%

Công ty xin giải trình số liệu với Quý cơ quan và Quý cổ đông.

Trân trọng./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu: VT, TCKT.




**TỔNG GIÁM ĐỐC**

**Nguyễn Thanh Tùng**

